

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH KON TUM**

Số 31/2013/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Kon Tum, ngày 15 tháng 8 năm 2013

### **QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc Quy định giá tối thiểu tính thuế tài nguyên đối với một số loại tài nguyên khoáng sản: đất, đá, cát, sỏi; nước thiên nhiên; vàng sa khoáng trên địa bàn tỉnh Kon Tum**

### **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM**

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Thuế tài nguyên số 45/2009/QH12 ngày 25/11/2009;

Căn cứ Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14/05/2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tài nguyên;

Căn cứ Thông tư số 105/2010/TT-BTC ngày 23/7/2010 của Bộ Tài chính Hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tài nguyên và hướng dẫn thi hành Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14/05/2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tài nguyên;

Xét đề nghị của Liên ngành: Sở Tài chính - Sở Tài nguyên và Môi trường - Cục thuế tỉnh tại Tờ trình số 1270/TTr-LN ngày 05/6/2013 về việc đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành sửa đổi giá tối thiểu tính thuế tài nguyên đối với một số loại tài nguyên khoáng sản trên địa bàn tỉnh Kon Tum (kèm theo Văn bản số 121/BC-STP ngày 11/6/2013 của Sở Tư pháp),

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng giá tối thiểu làm cơ sở để tính thuế tài nguyên đối với một số loại tài nguyên khoáng sản: đất, đá, cát, sỏi; nước thiên nhiên; vàng sa khoáng trên địa bàn tỉnh Kon Tum (chi tiết tại phụ lục kèm theo).

**Điều 2.** Mức giá quy định tại Điều 1 là mức giá tối thiểu để tính thu thuế tài nguyên theo quy định hiện hành, không có giá trị thanh toán.

Trường hợp giá bán ghi trên hóa đơn bán hàng hợp pháp cao hơn giá quy định tại Quyết định này thì giá tính thuế là giá ghi trên hóa đơn bán hàng; trường hợp giá bán ghi trong hóa đơn bán hàng thấp hơn giá quy định tại Quyết định này thì tính theo giá quy định tại Quyết định này.

**Điều 3.** Khi giá cả có biến động tăng hoặc giảm từ 20% trở lên, giao Sở Tài chính chủ trì phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Cục thuế tỉnh tham mưu trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định điều chỉnh kịp thời.

**Điều 4.** Các Ông (bà): Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 42/2010/QĐ-UBND ngày 10/12/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**  
**Nguyễn Hữu Hải**

**PHỤ LỤC**

**Giá tối thiểu tính thuế tài nguyên đối với một số loại tài nguyên khoáng sản: đất, đá, cát, sỏi; nước thiên nhiên; vàng sa khoáng**  
(Kèm theo Quyết định số 31/2013/QĐ-UBND ngày 15 tháng 8 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

STT	Nhóm, Loại tài nguyên	ĐVT	Đơn giá	Ghi chú
<b>I</b>	<b>Đá</b>			
1	Đá 1x2	đồng/m <sup>3</sup>	246.000	
2	Đá 2x4	đồng/m <sup>3</sup>	235.000	
3	Đá 4x6	đồng/m <sup>3</sup>	220.000	
4	Đá 0,5x1	đồng/m <sup>3</sup>	245.000	
5	Đá hộc	đồng/m <sup>3</sup>	170.000	
6	Đá Loca	đồng/m <sup>3</sup>	185.000	
7	Đá Loca Dmax ≤ 400mm	đồng/m <sup>3</sup>	205.000	
8	Đá cấp phối Dmax 25	đồng/m <sup>3</sup>	230.000	
9	Đá cấp phối Dmax 37	đồng/m <sup>3</sup>	210.000	
10	Đá cấp phối Dmax 37,5	đồng/m <sup>3</sup>	230.000	
11	Bột đá	đồng/m <sup>3</sup>	220.000	
12	Đá nguyên liệu (KT > 400mm)	đồng/m <sup>3</sup>	135.000	
13	Đá chẻ (1m <sup>3</sup> tương đương 100 viên)	đồng/viên	3.400	
<b>II</b>	<b>Đất</b>			
1	Đất dùng để khai thác, san lấp công trình	đồng/m <sup>3</sup>	15.000	
2	Đất sét dùng để sản xuất gạch, ngói	đồng/m <sup>3</sup>	35.000	
<b>III</b>	<b>Cát, sỏi</b>			
1	Cát xây, đúc	đồng/m <sup>3</sup>	55.000	
2	Cát tô, trát	đồng/m <sup>3</sup>	60.000	
3	Sỏi	đồng/m <sup>3</sup>	80.000	
<b>IV</b>	<b>Nước thiên nhiên</b>			
1	Nước khoáng đóng chai, đóng hộp	đồng/m <sup>3</sup>	500.000	
2	Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp	đồng/m <sup>3</sup>	300.000	
3	Nước thiên nhiên phục vụ sản xuất, dịch vụ	đồng/m <sup>3</sup>	5.000	
<b>V</b>	<b>Vàng sa khoáng:</b> Tạm tính bằng 60% giá vàng 99,99% thực tế trên thị trường tại thời điểm tính thuế.			

*Ghi chú:* Hệ số quy đổi từ đất sét làm gạch, ngói được áp dụng theo các văn bản hiện hành của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum về việc quy định các nội dung liên quan đến thuế, phí bảo vệ môi trường đối với tài nguyên khoáng sản.